

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi tại Tờ trình số 02/TTr-CTy ngày 10 tháng 01 năm 2024; ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 231/SKHĐT-KT ngày 23 tháng 01 năm 2024 và Văn bản số 576/SKHĐT-KT ngày 01 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi với những nội dung chính sau đây¹:

¹ Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại buổi làm việc ngày 19 tháng 3 năm 2024

1. Mục tiêu tổng quát

- Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Ủy ban nhân dân tỉnh và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đặt hàng hằng năm. Ưu tiên thực hiện khoanh nuôi có trồng bổ sung các diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường để tạo nguồn thu bền vững.

- Tổ chức thực hiện tốt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Mục tiêu cụ thể

- Quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 7.899,78 ha.
- Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác: 14.123,52 ha.
- Chăm sóc rừng trồng năm hai: 20,23 ha.
- Trồng cây ngăn chặn lấn chiếm đất lâm nghiệp: 15 ha.
- Xây dựng Nhà ở công nhân bảo vệ rừng: 01 cái.
- Sửa chữa văn phòng, nhà làm việc Công ty: 01 cái.
- Xây dựng chốt bảo vệ rừng: 02 cái.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

3.1. Kế hoạch chỉ tiêu sản phẩm chính

- Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng: 7.899,78 ha.
- Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất: 14.123,52 ha.
- Quản lý bảo vệ rừng trồng: 22,90 ha.

3.2. Các chỉ tiêu về tài chính

- Vốn chủ sở hữu : 10.040,02 triệu đồng.
- Tổng doanh thu : 11.631,86 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế : 237,60 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế : 190,08 triệu đồng.
- Đóng góp ngân sách Nhà nước : 145 triệu đồng.

3.3. Lao động, quỹ lương

- Tổng lao động : 47 người
- Trong đó: Người quản lý : 4 người
- Người lao động : 43 người
- Tổng quỹ lương : 5.685,06 triệu đồng

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

4. Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024:

Tổng giá trị đầu tư các hạng mục trong năm 2024 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi là 12.415,64 triệu đồng từ nguồn Ngân sách nhà nước, thu dịch vụ môi trường rừng và vốn doanh nghiệp, huy động khác.

- Đầu tư lâm sinh: 10.289,97 triệu đồng.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng: 820 triệu đồng.
- Đầu tư khác: 1.305,67 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

5. Kế hoạch xử lý các tồn tại về tài chính:

Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi chịu hoàn toàn trách nhiệm xử lý các tồn tại về tài chính trong năm 2024 và giai đoạn 2024-2025 theo đúng quy định của pháp luật.

6. Giải pháp thực hiện

6.1. Giải pháp về đất đai

- Tăng cường công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp chặt chẽ, thống nhất, đúng mục đích, hiệu quả ngày càng cao gắn với ổn định dân cư theo quy hoạch, giữ gìn an ninh trật tự và phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Tiến hành rà soát quỹ đất trống có khả năng trồng rừng để xây dựng dự án trồng rừng. Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp do đơn vị quản lý; tập trung rà soát, xác định và xử lý các trường hợp đất chồng lấn, lấn chiếm trên lâm phần quản lý theo quy định của pháp luật.

- Chú trọng các biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả rừng trồng theo hướng bền vững, đảm bảo giống cây trồng rừng có chất lượng.

6.2. Giải pháp về bảo vệ, phát triển rừng

- Phối hợp với các cấp chính quyền địa phương, từng bước giải quyết dứt điểm các vụ xâm chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật; xây dựng kế hoạch, nội dung, phương pháp phối hợp với các ngành chức năng, chính quyền địa phương về công tác bảo vệ rừng.

- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng theo theo đơn đặt hàng của tỉnh và nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng. Quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính Phủ và các quy định khác có liên quan.

- Cân đối nguồn kinh phí tiếp tục tăng cường lực lượng quản lý bảo vệ rừng chuyên trách cho các đơn vị trực thuộc để thường xuyên hơn nữa trong công tác tuần tra quản lý bảo vệ rừng, đồng thời xác định các điểm nóng trong công tác quản lý bảo vệ xây dựng hồ sơ giao khoán cho cộng đồng.

- Phối hợp chặt chẽ hơn nữa với chính quyền địa phương và lực lượng kiểm lâm giải quyết tình trạng vi phạm Luật Lâm nghiệp.

- Thực hiện các biện pháp lâm sinh phù hợp với từng đối tượng rừng theo như phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững được duyệt.

6.3. Giải pháp về lao động

- Rà soát, đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực của Công ty, trên cơ sở đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực trình độ và đổi mới hoạt động đối với cán bộ công nhân viên chức của Công ty nhằm duy trì ổn định và đảm bảo tính kế thừa.

- Ưu tiên tuyển chọn lao động là con em đồng bào thiểu số và các gia đình sinh sống tại địa phương (nếu có). Kết hợp với chương trình đào tạo nghề nông nghiệp nông thôn để bồi dưỡng kiến thức nâng cao tay nghề cho người dân làm nghề rừng.

- Xây dựng và ban hành quy chế trả lương theo nguyên tắc tiền lương phải gắn với chất lượng và hiệu quả lao động.

- Cân đối nguồn kinh phí tiếp tục tăng cường lực lượng quản lý bảo vệ rừng chuyên trách cho các đơn vị trực thuộc để thường xuyên hơn nữa trong công tác tuần tra quản lý, bảo vệ rừng, đồng thời xác định các điểm nóng vi phạm Luật Lâm nghiệp để xây dựng hồ sơ giao khoán cho cộng đồng.

6.4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Thực hiện tốt việc áp dụng khoa học, công nghệ trong chọn tạo, sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, đảm bảo giống chất lượng cho năng suất và sản lượng cao. Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của công tác giống cho cán bộ công nhân viên chức của Công ty.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nghiên cứu, thử nghiệm, tuyển chọn các giống cây lâm nghiệp, cây dược liệu có giá trị, có năng suất cao phù hợp với địa bàn để đưa vào trồng kinh doanh.

- Tiếp tục áp dụng các giải pháp lâm sinh, xây dựng các mô hình trồng rừng theo hướng bền vững.

6.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tăng cường quản trị nội bộ Công ty theo phong cách hiện đại, thích hợp với loại hình hoạt động công ích. Vận dụng các nguyên tắc quản trị tiên tiến, xác định rõ quy chế quản lý nội bộ và vai trò kiểm soát của Chủ tịch công ty và cơ chế kiểm soát nội bộ. Giám sát thường xuyên việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ.

- Thực hiện nghiêm túc việc công khai minh bạch trong việc công bố thông tin về hoạt động của Công ty theo quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ. Tăng cường dân chủ cơ sở, nhất là vai trò của Tổ chức công đoàn, các đoàn thể quần chúng và của từng người lao động. Qua đó làm cho người lao động ngày càng gắn bó hơn với doanh nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi bảo đảm thực hiện đúng theo kế hoạch được phê duyệt; kịp thời hướng dẫn, xử lý những phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch của Công ty; báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Các Sở: Tài chính, Nội vụ, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, tạo điều kiện hỗ trợ để Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi triển khai thực hiện tốt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024.

3. Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024 theo đúng quy định; triển khai thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng khi đảm bảo kế hoạch vốn và thủ tục đầu tư theo quy định. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện và những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: PCVP-Nguyễn Đức Ty (t/d);
- Lưu: VT, KTTH, KGVX, NNTN.NTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sâm

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

(Kèm theo Quyết định số: 130/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch 2024 được phê duyệt trong KH 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 | Kế hoạch năm 2023 | Ước TH năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 | Tỉ lệ giữa Kế hoạch năm 2024 và ước thực hiện năm 2023 (%) |
|------------|---|-------------|---|-------------------|-----------------|-------------------|--|
| I | Các chỉ tiêu về sản phẩm chính | | | | | | |
| 1 | Cung ứng tiêu thụ DVMTR | Ha.năm | 7.461,21 | 7.941,14 | 7.899,78 | 7.899,78 | 100,0% |
| - | Rừng tự nhiên là rừng sản xuất | Ha.năm | 1.039,79 | 1.380,70 | 1.350,37 | 1.350,37 | 100,0% |
| - | Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ | Ha.năm | 6.354,12 | 6.511,11 | 6.500,76 | 6.500,76 | 100,0% |
| - | Rừng trồng sản xuất | Ha.năm | 53,30 | 42,12 | 41,44 | 41,44 | 100,0% |
| - | Rừng trồng phòng hộ | Ha.năm | 14,00 | 7,21 | 7,21 | 7,21 | 100,0% |
| 2 | Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất | Ha.năm | 14.093,10 | 14.123,5 | 14.123,5 | 14.123,5 | 100,0% |
| 3 | Quản lý bảo vệ rừng trồng | Ha.năm | 22,90 | 22,90 | 22,90 | 22,90 | 100,0% |
| 4 | Hợp tác kinh doanh tole | Tr.đồng | 130,00 | 0 | 0 | 0 | |
| II | Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu | | | | | | |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | Tr.đồng | 9.519,16 | 10.190,47 | 10.040,02 | 10.040,02 | 100,0% |
| 2 | Tổng Doanh thu | Tr.đồng | 9.610,78 | 9.891,97 | 12.737,84 | √11.631,86 | 91,3% |
| 3 | Tổng lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 43,00 | 253,09 | 260,74 | 237,60 | ✓ 91,1% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 34,00 | 202,47 | 105,29 | 190,08 | ✓ 180,5% |
| 5 | Đóng góp ngân sách Nhà nước | Tr.đồng | 110,19 | 179,95 | 991,85 | 145,00 | 14,6% |
| III | Tổng lao động | Người | 41,00 | 45,00 | 47,00 | 47,00 | 100,0% |
| 1 | Người quản lý | Người | | | 4,00 | 4,00 | 100,0% |
| 2 | Người lao động | Người | | | 43,00 | 43,00 | 100,0% |
| IV | Tổng quỹ tiền lương | Tr.đồng | 4.156,58 | 4.808,55 | 5.349,40 | 5.685,06 | 106,5% |

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

(Kèm theo Quyết định số: 130/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Nội dung đầu tư | ĐVT | Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 được UBND Tỉnh phê duyệt | | | | | Kế hoạch năm 2024 | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|--------|---|-----------------|--------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------|------------|-----------|-----------|----------|-------------|-----------------|--|--|--|--|
| | | | Khối lượng | Tổng mức đầu tư | Ngân sách nhà nước | Trong đó | | | Khối lượng | Kinh phí | Khối lượng | Kinh phí | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | Quý BVR | Vốn DN, huy động khác | Vốn DN, huy động khác | | | | | | NSNN | Nguồn DVNTR | Vốn DN, HĐ khác | | | | |
| | TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lâm sinh | | | 65.728,32 | 22.639,7 | 27.947,7 | 15.141,0 | | 13.258,28 | | | 12.415,64 | 4.237,06 | 6.012,89 | 2.165,69 | | | | | |
| 1 | Quản lý bảo vệ rừng | ha.năm | | 59.178,32 | 21.139,7 | 26.447,7 | 11.591,0 | | 12.508,28 | | | 10.289,97 | 4.237,06 | 6.012,89 | 40,02 | | | | | |
| a | Rừng có dịch vụ môi trường rừng | ha.năm | | 47.587,32 | 21.139,65 | 26.447,67 | 0,00 | 21.577,21 | 9.450,78 | 22.046,20 | 9.998,92 | 4.237,06 | 5.754,99 | 0,00 | 5.754,99 | 6,87 | | | | |
| - | Rừng tự nhiên là rừng sản xuất | ha.năm | | 3.685,02 | | 3.685,02 | | 1.040 | 727,85 | 1.350,37 | 983,74 | 983,74 | | | | | | | | |
| - | Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ | ha.năm | | 22.524,08 | | 22.524,08 | | 6.354 | 4.447,88 | 6.500,76 | 4.735,80 | 4.735,80 | | | | | | | | |
| - | Rừng trồng | ha.năm | | 336,5 | 338,57 | | | 67 | 47,11 | 48,65 | 35,44 | 35,44 | | | | | | | | |
| b | Rừng không có dịch vụ môi trường rừng | ha.năm | | 21.139,65 | 21.139,7 | 0,0 | 0,0 | 14.116,0 | 4.227,93 | 14.146,42 | 4.243,93 | 4.237,06 | 0,00 | 0,00 | 6,87 | | | | | |
| - | Rừng tự nhiên là rừng sản xuất | ha.năm | | 21.139,7 | 21.139,65 | | | 14.093,10 | 4.227,93 | 14.123,52 | 4.237,06 | 4.237,06 | | | | | | | | |
| - | Rừng trồng | ha.năm | | 0,00 | 0,00 | | | 22,90 | | 22,90 | 6,87 | | | | | | | | | |
| 2 | Trồng rừng sản xuất | ha | | 10.491,00 | 0,00 | 0,00 | 10.491,00 | 150,00 | 3.057,50 | 20,23 | 291,05 | 0,00 | 257,90 | 33,15 | | | | | | |
| - | Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1 | ha | | 6.692,0 | | | 6.692,0 | 50,0 | 1.673,00 | 0,0 | 0,00 | | | | | | | | | |
| - | Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2 | ha | | 2.109,0 | | | 2.109,0 | 50,0 | 703,00 | 20,23 | 291,05 | | | | | | | | | |
| - | Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3 | ha | | 1.363,0 | | | 1.363,0 | 50,0 | 681,50 | | | | | | | | | | | |
| - | Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4 | ha | | 327,0 | | | 327,0 | | 0,00 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung | ha | | 1.100,0 | | | 1.100 | | 0 | 0,0 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | | | | | | |
| II | Cơ sở hạ tầng | | | 1.500,0 | 1.500,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 820,00 | 0,00 | 0,00 | 820,00 | | | | | |
| - | Nhà ở công nhân bảo vệ rừng | Cái | | 1.000,0 | 1.000,0 | | | | 0 | 0 | 1 | 820,00 | | | 820,00 | | | | | |
| - | Trạm QLBV rừng phòng hộ | Cái | | 500,0 | 500,0 | | | | 0 | 0 | | | | | | | | | | |
| III | Nội dung đầu tư khác | | | 5.050,00 | 0,0 | 1.500,0 | 3.550,0 | | 750,00 | | | 1.305,67 | 0,00 | 0,00 | 1.305,67 | | | | | |
| - | Xây dựng phương án QLBV rừng bền vững | PA | | 2.800,0 | | 1.500,0 | 1.300,0 | | | | | | | | | | | | | |
| - | Trồng cây ngăn chặn lấn chiếm đất lâm nghiệp | ha | | 1.250,0 | | | 1.250 | 50 | 250,00 | 15 | 125,67 | | | | | | | | | |
| - | Sửa chữa văn phòng, nhà làm việc Công ty | cái | | 1.000,0 | | | 1.000 | 1 | 500,00 | 1 | 700,00 | | | | 700,00 | | | | | |
| - | Xây dựng chốt bảo vệ rừng | cái | | | | | | | | 2 | 480,00 | | | | 480,00 | | | | | |